

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CBI)

CTCP Gang thép Cao Bằng

Ngày	9,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	1.1%	-

DT thuần	2024
2,188	tỷ VNĐ
YoY: ▼428 -16.4%	

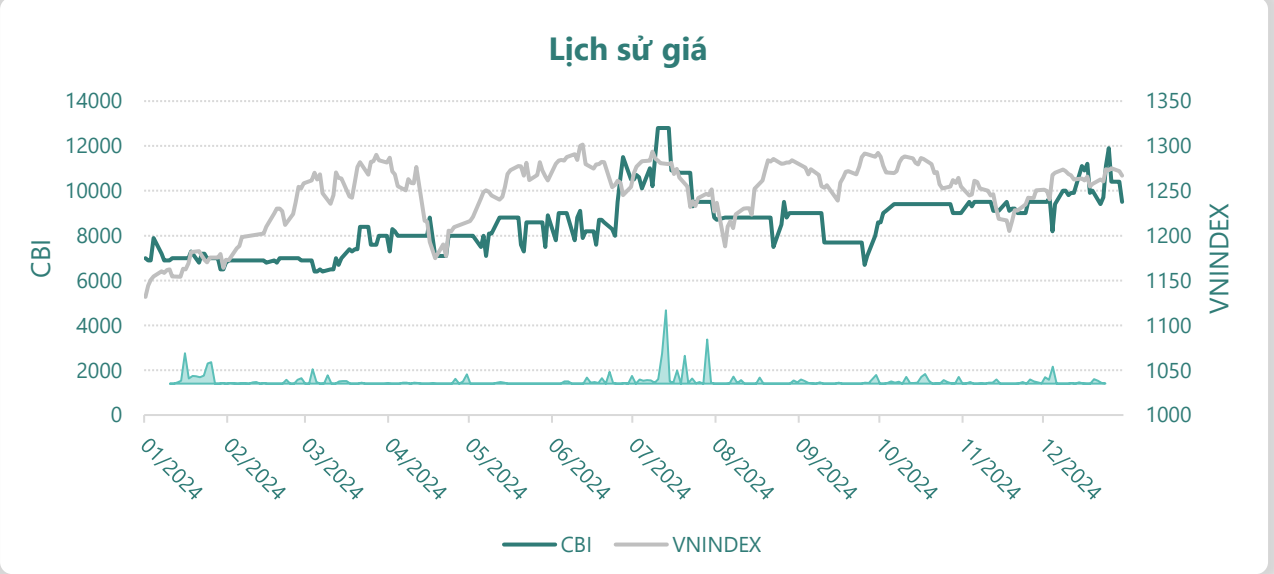
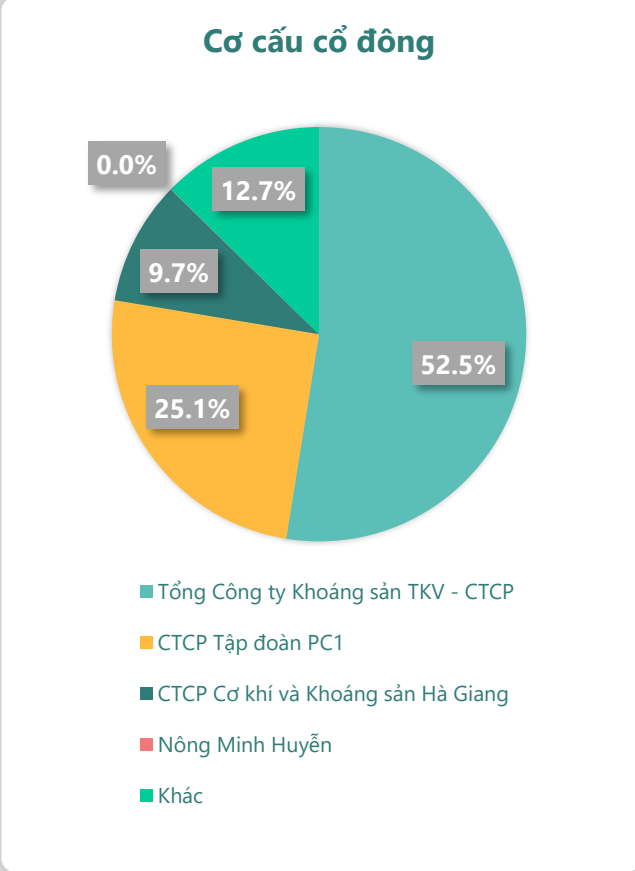
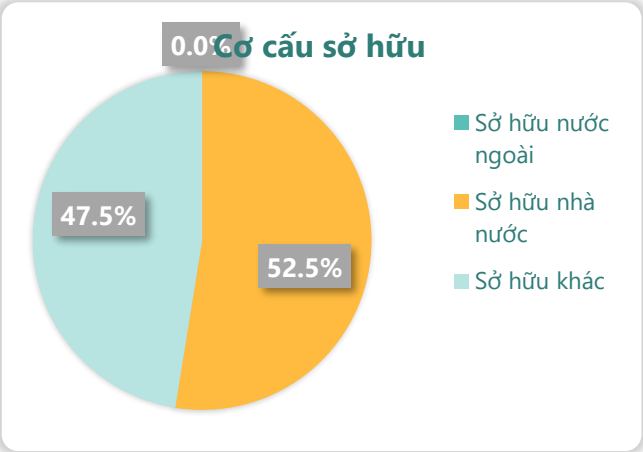
LN thuần	2024
-145	tỷ VNĐ
YoY: ▼147 -8719%	

LN sau thuế	2024
-150	tỷ VNĐ
YoY: ▼151 -10936%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
-5.0%	
YoY: +/-▼ 7.3%	

ROE	2024
-41.5%	
YoY: +/-▼ 41.8%	

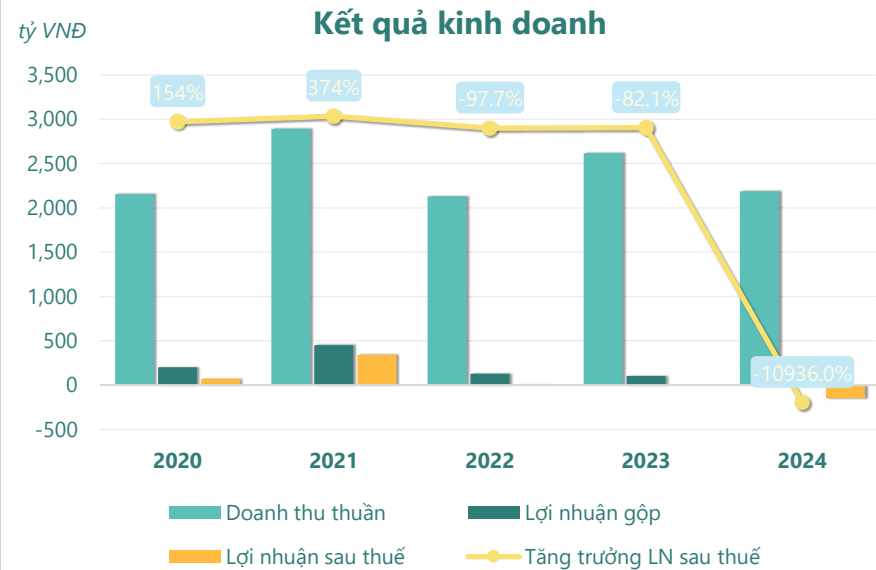
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,400 - 12,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	409
Số lượng CPLH (CP)	43,006,366
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,970
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.30)
EPS	-3,498
P/E	-2.7



Năm **2024**, **CBI** ghi nhận doanh thu thuần **2,188** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **150.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.4%** và **giảm 10936%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -41.5% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

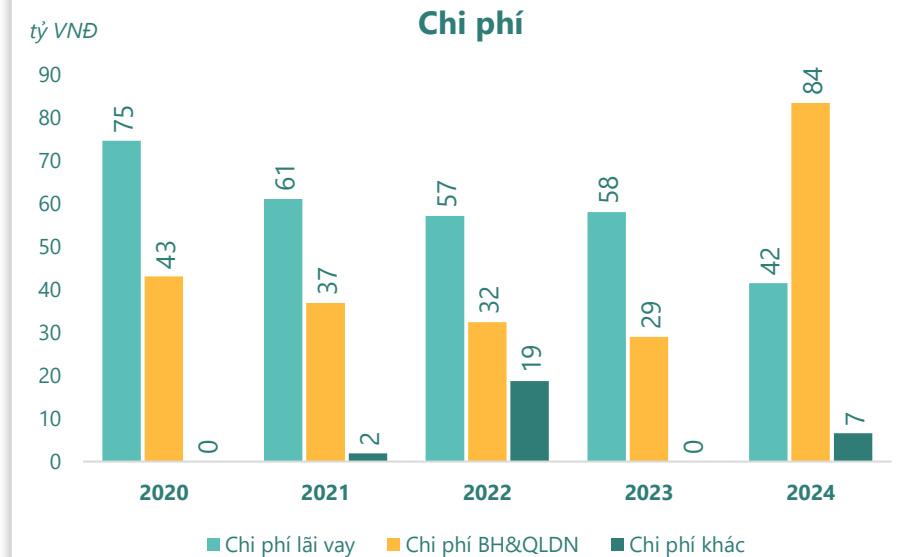
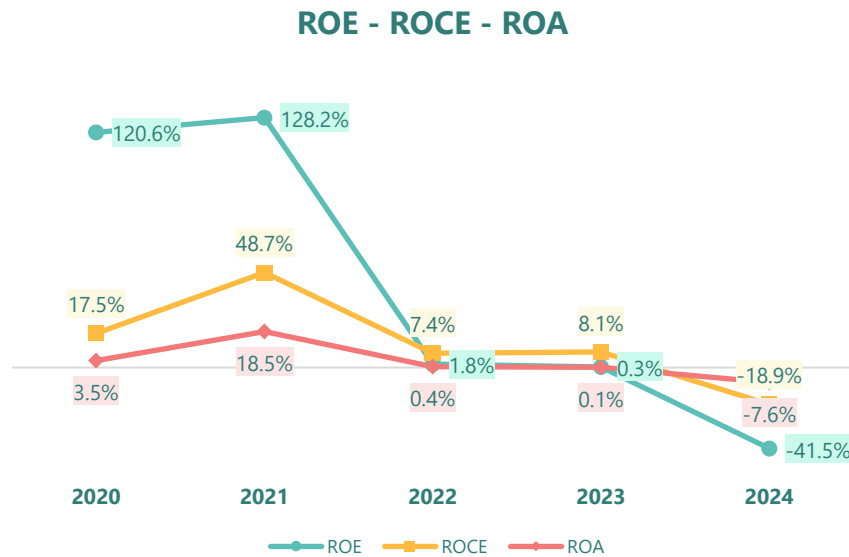
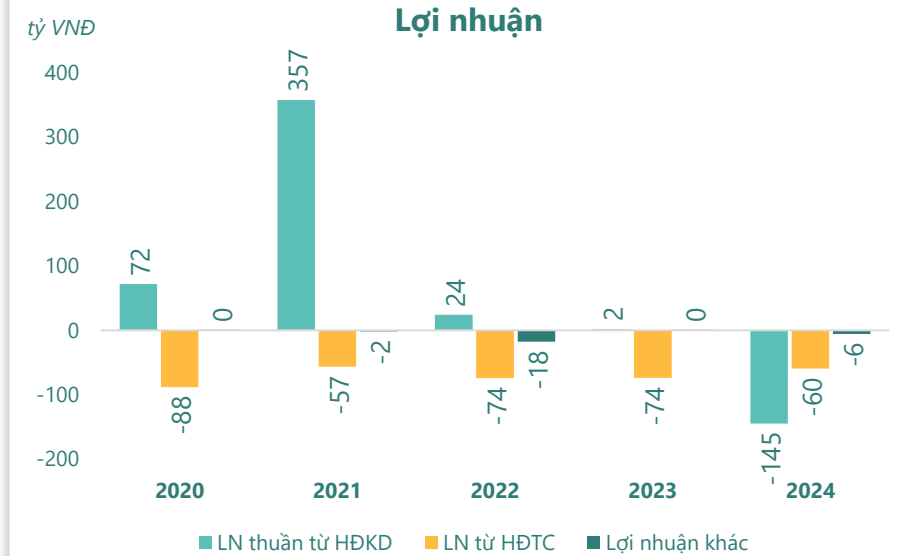
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của CBI năm 2024 giảm đi 146.3 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 144.6 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

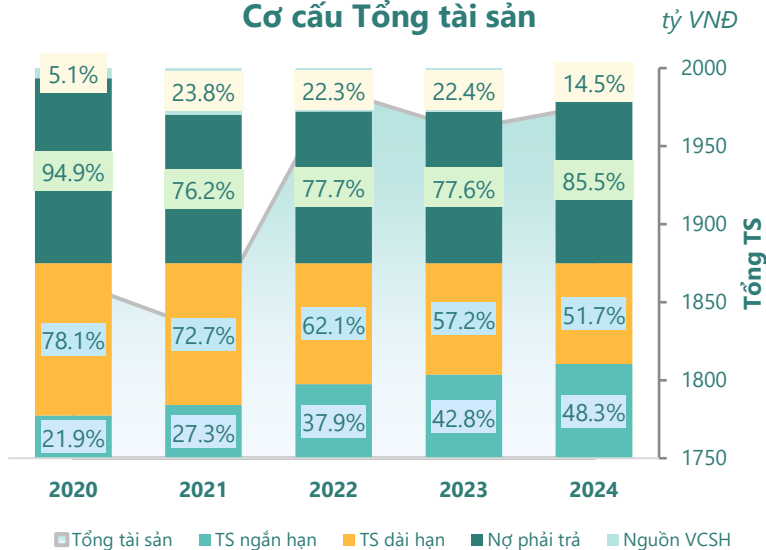
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **41.55** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **83.52** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 6.58** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của CBI năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-41.5%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

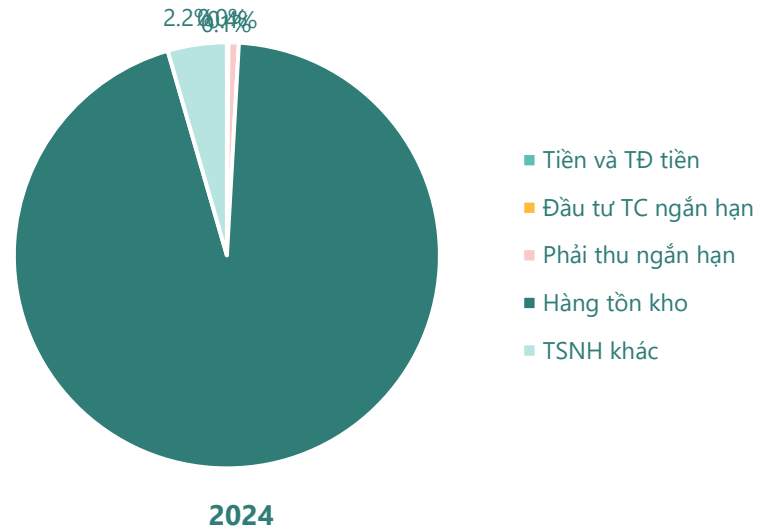


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

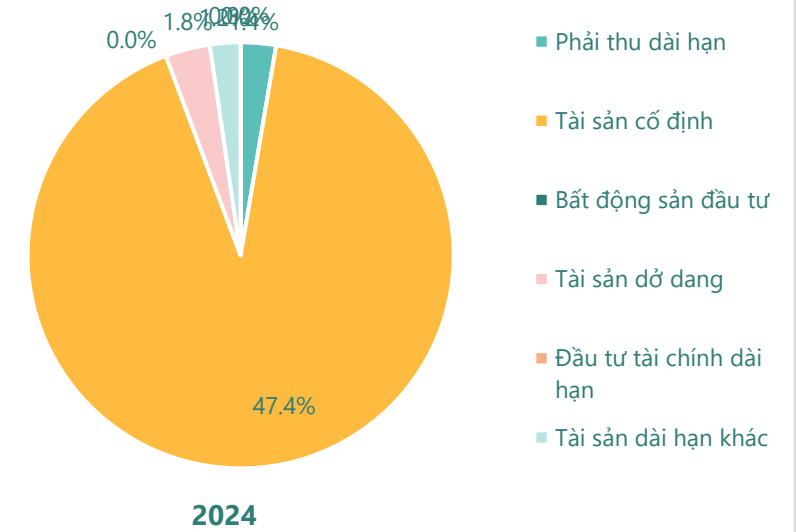
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CBI** năm 2024 tăng trưởng **0.79%** so với năm trước, đạt **1,976** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.3% và 51.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 85.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

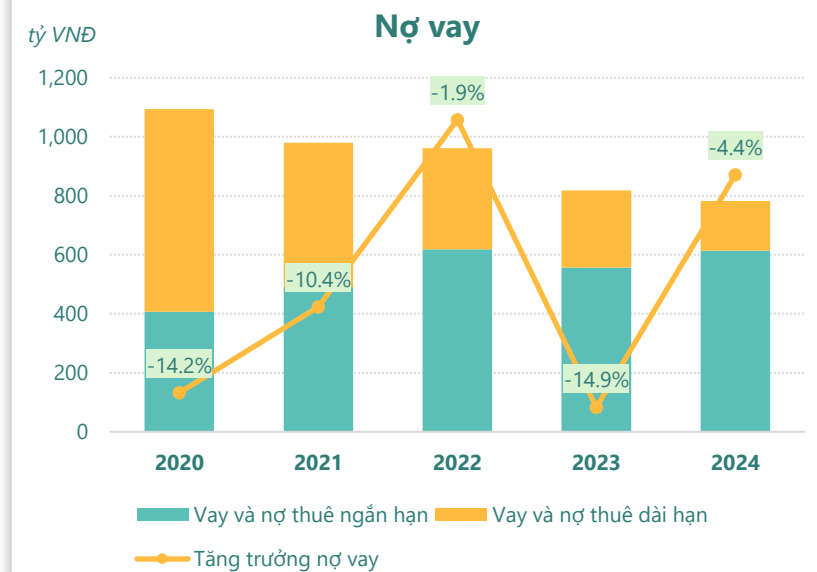
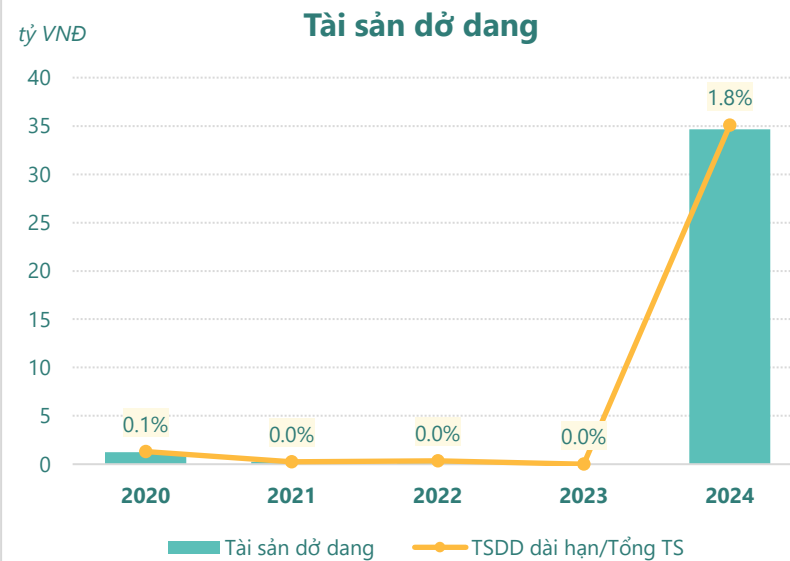
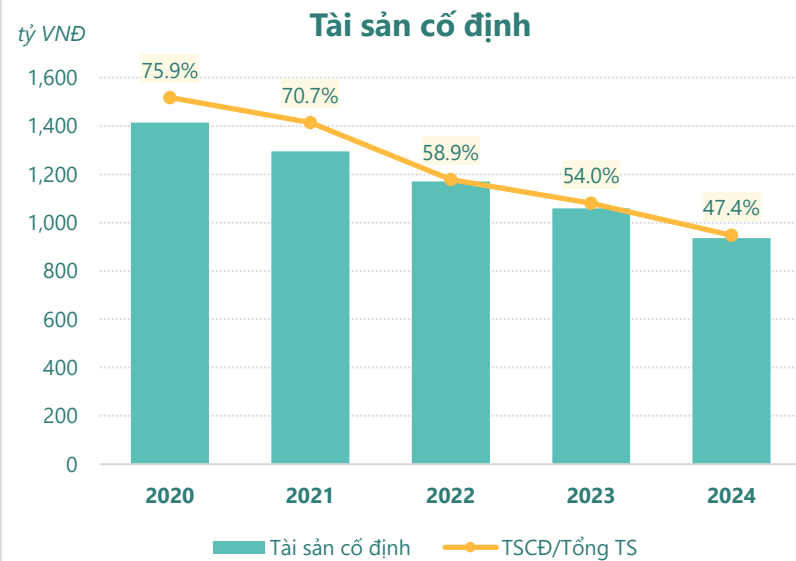
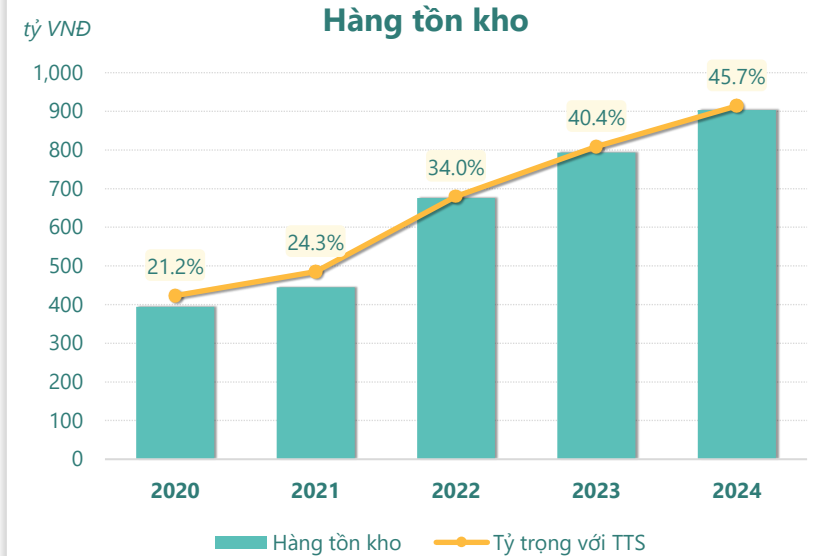
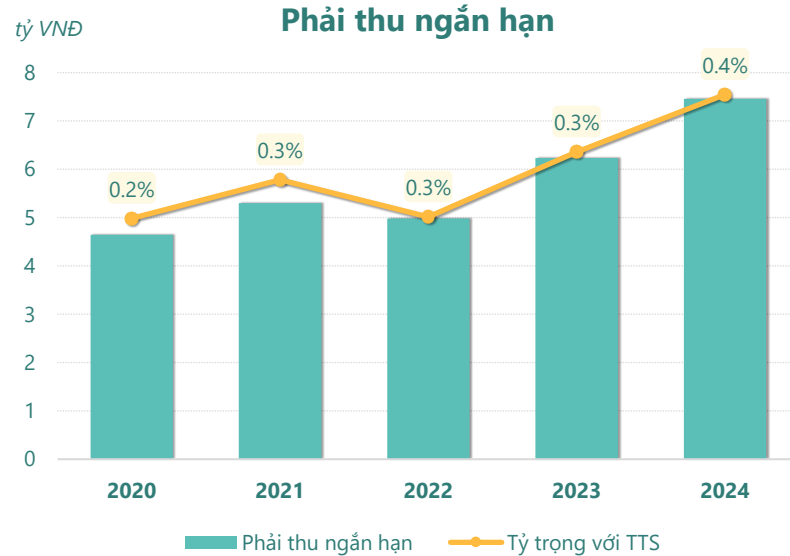
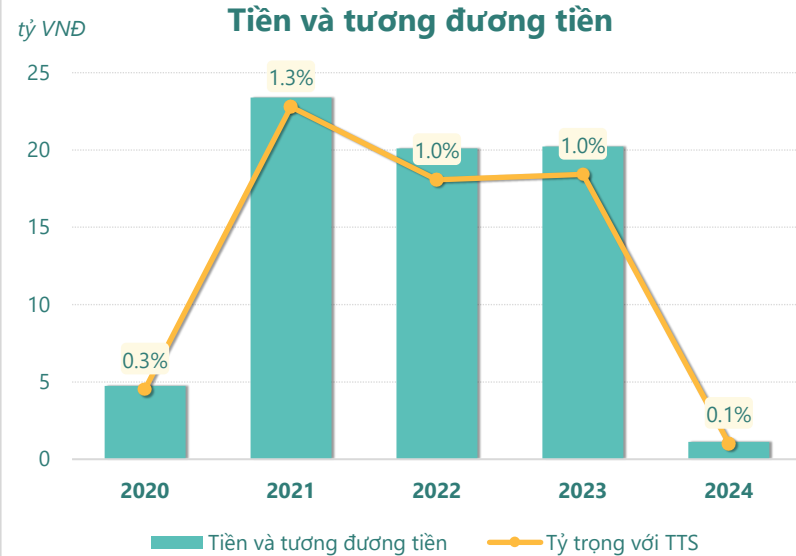
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CBI đạt **954.5** tỷ đồng, tăng trưởng **13.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **48.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.7%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 2.16% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,022** tỷ đồng giảm **8.86%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **51.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **47.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.75%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

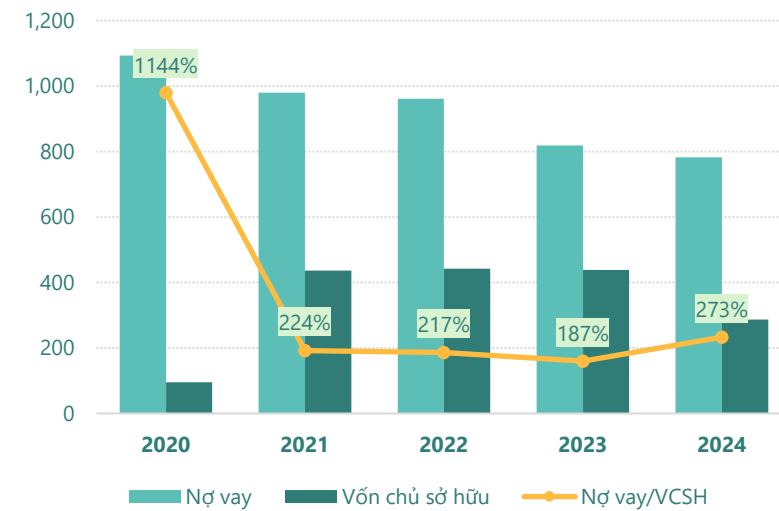
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



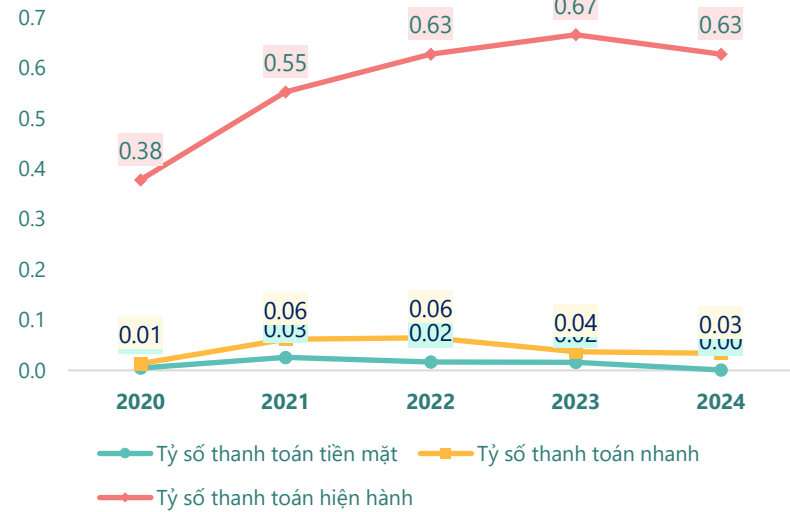
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

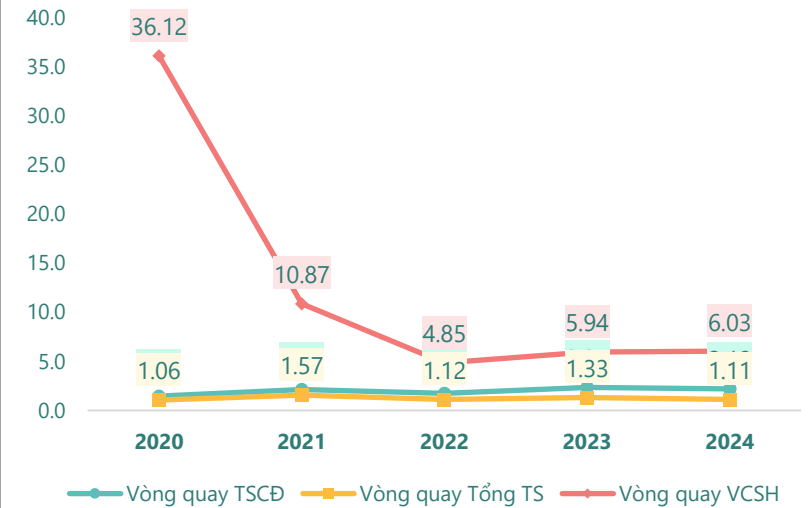
tỷ VNĐ



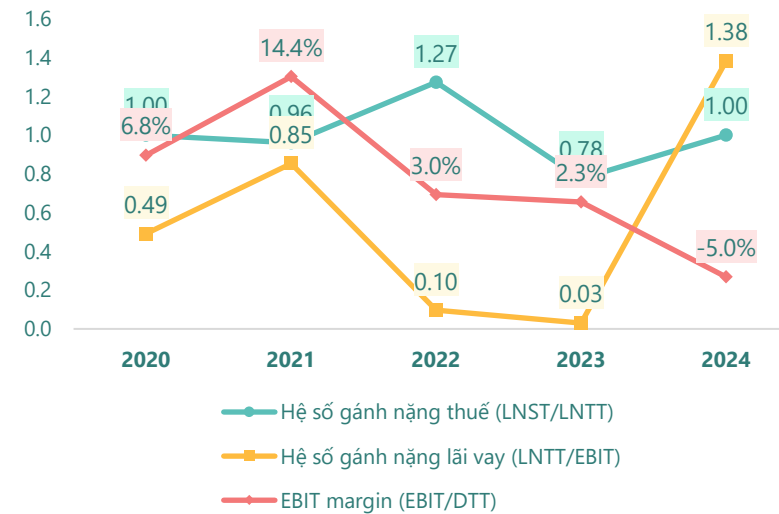
Chỉ số thanh khoản



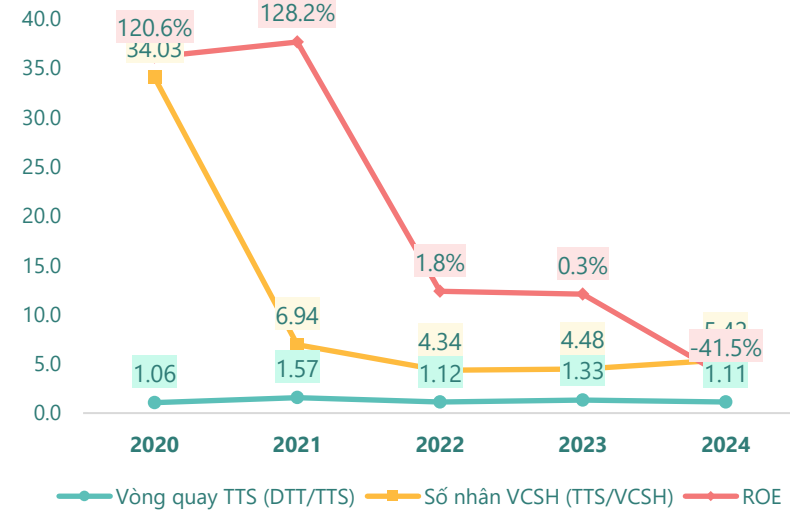
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

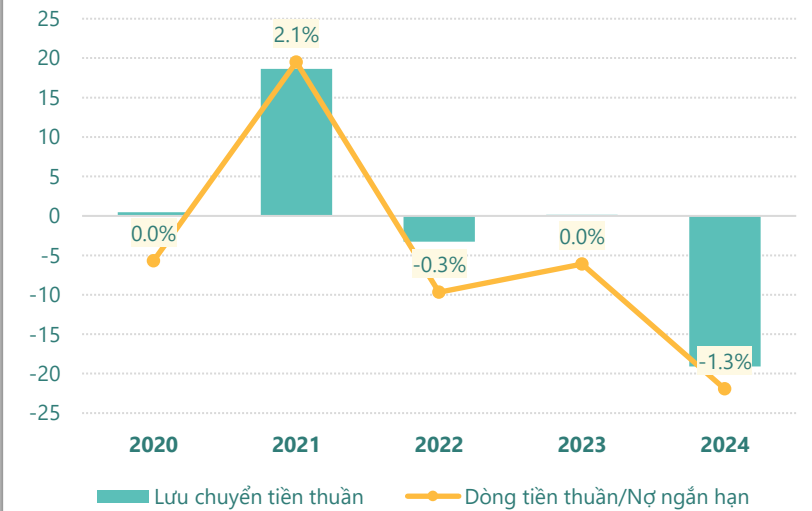


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,892	2,131	2,616	2,188
Giá vốn hàng bán	2,442	2,001	2,512	2,190
Lợi nhuận gộp	451	131	104	-1.54
Doanh thu HĐTC	7.45	0.82	1.16	7.06
Chi phí TC	64.0	75.0	74.9	66.6
Chi phí lãi vay	61.1	57.2	58.1	41.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.64	2.30	3.24	27.4
Chi phí QLDN	35.3	30.2	25.8	56.1
LN thuần từ HĐKD	357	23.9	1.68	-145
Lợi nhuận khác	-1.91	-17.8	0.11	-5.86
LN trước thuế	355	6.09	1.79	-150
Lợi nhuận sau thuế	341	7.75	1.39	-150
LNST của CĐ cty mẹ	341	7.75	1.39	-150

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	128	21.4	146	53.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.60	-6.20	-2.81	-36.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-106	-18.5	-143	-35.7
Tiền đầu kỳ	4.73	23.4	20.1	20.2
Lưu chuyển tiền thuần	18.7	-3.28	0.12	-19.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.4	20.1	20.2	1.13

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,832	1,986	1,961	1,976
Tài sản ngắn hạn	500	753	840	955
Tiền và tương đương tiền	23.4	20.1	20.2	1.13
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	5.30	4.98	6.23	7.46
Hàng tồn kho	445	676	793	903
Tài sản ngắn hạn khác	27.0	52.6	20.4	42.8
Tài sản dài hạn	1,332	1,233	1,121	1,022
Phải thu dài hạn	20.2	22.1	23.8	27.3
Tài sản cố định	1,295	1,170	1,059	936
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.24	0.35	0	34.7
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	16.7	40.2	38.0	23.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,396	1,544	1,522	1,689
Nợ ngắn hạn	906	1,201	1,261	1,521
Vay và nợ thuê ngắn hạn	490	618	557	615
Phải trả người bán ngắn hạn	348	519	393	795
Nợ dài hạn	490	343	261	168
Vay và nợ thuê dài hạn	490	343	261	168
Nguồn vốn chủ sở hữu	437	442	439	287
Vốn chủ sở hữu	437	442	439	287
Vốn điều lệ	430	430	430	430
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0